

Số: 683 /QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026
của Trường Đại học Lao động - Xã hội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-BNV ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-BNV ngày 08/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 113/QĐ-BNV ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BNV ngày 16/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở II trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 681/QĐ-ĐHLĐXH ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Lao động - Xã hội, bao gồm:

- Đào tạo tại Trụ sở chính, thành phố Hà Nội: Mã tuyển sinh **DLX**;
- Đào tạo tại Cơ sở II, thành phố Hồ Chí Minh: Mã tuyển sinh **DLS**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị, trưởng phòng Quản lý đào tạo, Giám đốc Cơ sở II- TP.HCM và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để th/hiện);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/cáo);
- Ban Giám hiệu (để c/đạo);
- Lưu: VT, P. QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LAO ĐỘNG -
XÃ HỘI

TS. Phạm Ngọc Thành

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Kèm theo Quyết định số : **683** /QĐ-ĐHLĐXH ngày **11** tháng **3** năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Lao động - Xã hội
- Tên tiếng Anh: University of Labour and Social Affairs

1.2. Mã tuyển sinh:

- Trụ sở chính (thành phố Hà Nội): **DLX**
- Cơ sở II - thành phố Hồ Chí Minh: **DLS**

1.3. Địa chỉ:

- Trụ sở chính: số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.
- Cơ sở II - Tp HCM: Số 1018 Tô Ký, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://ulsa.edu.vn>

- Trụ sở chính (DLX): <https://tuyensinh.ulsa.edu.vn>
- Cơ sở II - Tp HCM (DLS): <https://ldxh.edu.vn>

1.5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Trụ sở chính: 024.35566175 - 024.35568795 - 024.66867405 - 024.66867406
- Cơ sở II - Tp HCM: 028.38837218

1.6. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

<https://ulsa.edu.vn>, <https://tuyensinh.ulsa.edu.vn>; <https://ldxh.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Thí sinh đăng ký dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và

đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đạt ngưỡng bảo đảm đầu vào theo quy định tại Mục 2.3 của thông báo này

2.2. Phương thức tuyển sinh và Quy đổi chứng chỉ tiếng Anh

Trường Đại học Lao động - Xã hội tổ chức tuyển sinh theo **05 phương thức** và thực hiện quy đổi chứng chỉ tiếng Anh cụ thể như sau:

2.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Mã phương thức xét tuyển: 100

- Dữ liệu xét tuyển:

- Thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 và có điểm thi các môn trong tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành/chương trình đăng ký; đồng thời đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 2.3 của thông báo này.

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh còn thời hạn theo quy định được sử dụng để quy đổi thay thế điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển. Danh mục chứng chỉ tiếng Anh và bảng quy đổi điểm xem tại Mục 2.2.6 của thông báo này.

- Trường hợp thí sinh đồng thời có điểm thi môn tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và điểm quy đổi từ chứng chỉ tiếng Anh, Trường sử dụng mức điểm cao hơn để tính điểm môn tiếng Anh trong xét tuyển.

2.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT

- Mã phương thức xét tuyển: 200

- Dữ liệu xét tuyển:

- Thí sinh có kết quả học tập 03 năm học bậc THPT; có điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành/chương trình đăng ký, đồng thời đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 2.3 của thông báo này.

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh còn thời hạn theo quy định được sử dụng để quy đổi thay thế điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển. Danh mục chứng chỉ tiếng Anh và bảng quy đổi điểm xem tại Mục 2.2.6 của thông báo này.

- Trường hợp thí sinh đồng thời có điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của môn tiếng Anh và điểm quy đổi từ chứng chỉ tiếng Anh, Nhà trường sử dụng mức điểm cao hơn để tính điểm môn tiếng Anh trong xét tuyển.

2.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi Đánh giá năng lực/đánh giá tư duy

- Mã phương thức xét tuyển: 402
- Dữ liệu xét tuyển:

Thí sinh sử dụng kết quả của một trong các kỳ thi sau để đăng ký xét tuyển:

- (1). **Kỳ đánh giá tư duy (TSA)** do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức năm 2026;
- (2). **Kỳ thi đánh giá năng lực (HSA)** do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2026;
- (3). **Kỳ thi đánh giá năng lực (V-ACT)** do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026;

- Thí sinh phải đạt ngưỡng bảo đảm đầu vào theo quy định tại Mục 2.3 của thông báo này

2.2.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

- Mã phương thức xét tuyển và chỉ tiêu xét tuyển: 301
- Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

(1). Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

(2). Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 2.3 của thông báo này; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng. Thí sinh được xét tuyển thẳng cụ thể:

TT	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Môn đoạt giải
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh
2	Kinh tế lao động	7310101A	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Sử, GD KTPL
3	Kinh tế số	7310101B	
4	Tâm lý học	7310401A	Toán, Văn, Tiếng Anh, Sử, Địa, GD KTPL
5	Tâm lý học học đường	7310401B	
6	Quản trị kinh doanh	7340101A	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, GD KTPL
7	Marketing	7340101B	



TT	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Môn đoạt giải
8	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	7340101C	
9	Tài chính - Ngân hàng	7340201A	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, GD KTPL
10	Công nghệ tài chính	7340201B	
11	Bảo hiểm	7340204A	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Địa, GD KTPL
12	Tài chính và quản trị rủi ro	7340204B	
13	Đầu tư tài chính	7340204C	
14	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Địa, GD KTPL
15	Kế toán	7340301A	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Sử, GD KTPL
16	Phân tích dữ liệu trong kế toán	7340301B	
17	Kế toán quản trị định hướng chứng chỉ quốc tế CMA	7340301C	
18	Kiểm toán	7340302	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, GD KTPL
19	Quản trị nhân lực	7340404A	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Sử, GD KTPL
20	Quản trị nhân lực số	7340404B	
21	Quản trị nhân lực và văn phòng	7340404C	
22	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Hóa, GD KTPL
23	Luật kinh tế	7380107	Toán, Văn, Tiếng Anh, Vật lí, GD KTPL
24	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Tin, GD KTPL
25	Công tác xã hội	7760101A	Toán, Văn, Tiếng Anh, Sử, Địa, GD KTPL
26	Dịch vụ chăm sóc xã hội với người cao tuổi	7760101B	
27	Quản trị dịch vụ du lịch & Lữ hành	7810103A	Toán, Vật lí, Văn, Tiếng Anh, Sử, GD KTPL
28	Quản trị khách sạn	7810103B	

(3). Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu đầu vào của ngành/chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

2.2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học tại các Trường dự bị đại học dân tộc

- Mã phương thức xét tuyển và chỉ tiêu xét tuyển: 500
- Dữ liệu xét tuyển:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; có kết quả học tập 01 năm học tại các Trường dự bị đại học trên toàn quốc, có điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành/chương trình đăng ký; đồng thời đạt ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 2.3 của thông báo này.

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh còn thời hạn theo quy định được sử dụng để quy đổi thay thế điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển. Danh mục chứng chỉ tiếng Anh và bảng quy đổi điểm xem tại 2.2.6 của thông báo này.

- Trường hợp thí sinh đồng thời có điểm năm học dự bị của môn tiếng Anh và điểm quy đổi từ chứng chỉ tiếng Anh, Trường sử dụng mức điểm cao hơn để tính điểm môn tiếng Anh trong xét tuyển.

2.2.6. Bảng quy đổi tương đương chứng chỉ tiếng Anh

STT	DANH MỤC CHỨNG CHỈ	ĐIỂM QUY ĐỔI							
		10,0	9,5	9,0	8,5	8,0	7,5	7,0	
1	IELTS	7,0 – 9,0	6,5	6,0	5,5	5,0	4,5	4,0	
2	TOEFL ITP	570 trở lên	543-569	500-542	460-499	420-459	380-419	340-379	
3	TOEFL iBT	94-120	79-93	60-78	46-59	35-45	32-34	30 - 31	
4	TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe	400 trở lên	350-399	300-349	250-299	200-249	180-199	175-179
		Đọc	400 trở lên	350-399	300-349	250-299	200-249	180-199	175-199
		Nói	135 trở lên	120-134	105-119	90-99	80-89	75-79	70-74
		Viết	135 trở lên	120-134	105-119	90-99	80-89	75-79	70-74



STT	DANH MỤC CHỨNG CHỈ	ĐIỂM QUY ĐỔI						
		10,0	9,5	9,0	8,5	8,0	7,5	7,0
5	Chứng chỉ tiếng Anh Cambridge	185 trở lên	176-184	169-175	162-168	154-161	147-153	142-146
6	Aptis ESOL	190 trở lên	180-189	171-179	164-170	156-163	148-155	140-147
7	Pearson English International (PEIC)	60 trở lên	56-59	50-55	46-49	40-45	36-39	30-35
8	Pearson Test of English (PTE) Academic	73-90	65-72	58-64	50-57	42-49	35-41	30-34
9	V-STEP (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc)	7,0-10,0	6,5-6,9	6,0-6,4	5,5-5,9	5,0-5,4	4,5-4,9	4,0-4,4

2.3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

2.3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào áp dụng chung cho 03 phương thức xét tuyển 100, 200 và 402 được Nhà trường quy định như sau:

- Thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026 có tổng điểm thi của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành/chương trình đăng ký đạt từ 15,00 điểm trở lên hoặc có tổng điểm thi các môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác đạt từ 15,00 điểm trở lên. Riêng ngành Luật kinh tế thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào áp dụng với từng phương thức xét tuyển được Nhà trường quy định như sau:

- **Đối với phương thức xét tuyển 100** (xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố sau khi thi sinh có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh, điểm thi môn tiếng Anh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.

- **Đối với phương thức xét tuyển 200** (xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT; có tổng điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành/chương trình đăng ký đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), ngoài tổng điểm trung bình trên đạt từ 18,00 thì điểm trung bình cộng của môn tiếng Anh cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 7,00 trở lên.

- **Đối với phương thức xét tuyển 402** (xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực/tư duy): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã

hội công bố sau khi thí sinh có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), thí sinh phải có điểm trung bình cộng của môn tiếng Anh cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 7,00 trở lên hoặc điểm thi của môn thi tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt từ 5,00 điểm trở lên.

- **Đối với phương thức xét tuyển 500** (xét tuyển dựa trên kết quả năm học dự bị đại học tại các trường dự bị đại học dân tộc): Thí sinh tốt nghiệp THPT, có thời gian học tập 01 năm học tại các Trường dự bị đại học trên cả nước và có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành/chương trình đăng ký của năm học dự bị đại học đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh (7220201), điểm tiếng Anh phải đạt từ 7,0 trở lên.

Quy đổi điểm ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào giữa các phương thức xét tuyển 100, 200 và 402: Nhà trường sẽ công bố sau khi thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

2.3.2. Điểm trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển là tổng điểm của tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) theo quy định hiện hành. Trong đó:

- **Tổng điểm của tổ hợp xét tuyển** là tổng điểm của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển mà thí sinh đăng ký ngành/chương trình và có kết quả cao nhất theo quy định tại Mục 2.4 của Thông báo này.

- **Điểm ưu tiên** (khu vực, đối tượng) được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Nhà trường.

- **Cách xác định tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển theo từng phương thức:**

- **Đối với phương thức 100:** Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là **tổng điểm thi của 03 môn** trong tổ hợp xét tuyển tại Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- **Đối với phương thức 200:** Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là **tổng điểm trung bình môn của 03 môn** thuộc tổ hợp xét tuyển, trong đó điểm trung bình môn được tính bằng trung bình cộng điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo quy định của Trường.

- **Đối với phương thức 402:** Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển được xác định theo thang điểm và cách tính của kỳ thi Đánh giá năng lực/Đánh giá tư duy.

- **Đối với phương thức 500:** Tổng điểm của 01 tổ hợp xét tuyển là **tổng điểm trung bình của 03 môn** thuộc tổ hợp xét tuyển trong năm học dự bị đại học.

• Quy đổi điểm trúng tuyển tương đương giữa các phương thức xét tuyển 100, 200 và 402: Nhà trường sẽ công bố sau khi thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và kết quả thi Đánh giá năng lực/Đánh giá tư duy năm 2026.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh, ngành, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	CHỈ TIÊU TUYỂN SINH (Dự kiến)	
				Hà Nội (DLX)	Cơ sở II Tp. HCM (DLS)
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Sử - Tiếng Anh (D09); Văn - Địa - Tiếng Anh (D15);	100	50
2	Kinh tế lao động	7310101A	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01);	55	50
3	Kinh tế số	7310101B	Toán - Sử - Tiếng Anh (D09); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	70	
4	Tâm lý học	7310401A	Văn - Sử - Địa (C00); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01);	120	50
5	Tâm lý học học đường	7310401B	Văn - Sử - Tiếng Anh (D14); Văn - Địa - GD KTPL (X74);	90	
6	Quản trị kinh doanh	7340101A		180	70
7	Marketing	7340101B	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Vật lí - GD KTPL (X05);	50	50
8	Logistics và quản trị chuỗi cung ứng	7340101C	Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	50	50
9	Tài chính - Ngân hàng	7340201A	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Vật lí (C01);	180	70
10	Công nghệ tài chính	7340201B	Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	70	
11	Bảo hiểm	7340204A	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Địa (C04);	50	

TT	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	CHỈ TIÊU TUYỂN SINH (Dự kiến)	
				Hà Nội (DLX)	Cơ sở II Tp. HCM (DLS)
12	Tài chính và quản trị rủi ro	7340204B	Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	50	
13	Đầu tư tài chính	7340204C		50	
14	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Địa - GD KTPL (X21); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	50	50
15	Kế toán	7340301A	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Sử (C03); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	330	100
16	Phân tích dữ liệu trong kế toán	7340301B		100	
17	Kế toán quản trị định hướng chứng chỉ quốc tế CMA	7340301C		50	
18	Kiểm toán	7340302	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Vật lí - GD KTPL (X05); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	70	50
19	Quản trị nhân lực	7340404A	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Sử - Tiếng Anh (D09); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	250	150
20	Quản trị nhân lực số	7340404B		120	
21	Quản trị nhân lực và văn phòng	7340404C		60	
22	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Hóa - Tiếng Anh (D07); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	60	60
23	Luật kinh tế	7380107	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Văn - GD KTPL (X01); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	100	100



TT	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	CHỈ TIÊU TUYỂN SINH (Dự kiến)	
				Hà Nội (DLX)	Cơ sở II Tp. HCM (DLS)
24	Công nghệ thông tin	7480201	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01); Toán - Vật lí - Tin học (X06); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	120	
25	Công tác xã hội	7760101A	Văn - Sử - Địa (C00); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01);	115	100
26	Dịch vụ chăm sóc xã hội với người cao tuổi	7760101B	Văn - Sử - Tiếng Anh (D14); Văn - Sử - GD KTPL (X70);	60	
27	Quản trị dịch vụ du lịch & Lữ hành	7810103A	Toán - Vật lí - Tiếng Anh (A01); Toán - Văn - Tiếng Anh (D01);	100	
28	Quản trị khách sạn	7810103B	Toán - Sử - GD KTPL (X17); Toán - GD KTPL - Tiếng Anh (X25);	50	
TỔNG CHỈ TIÊU				2750	1000

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

2.5.1. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

- Nhà trường lựa chọn tổ hợp xét tuyển có điểm tổng 03 môn cao nhất theo từng nguyện vọng xét tuyển.
- Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp.

2.5.2. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.5.3. Nguyên tắc xét tuyển

- Trường xét tuyển theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh cho từng ngành/chương trình. Không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh.
- Điểm xét được thực hiện theo quy định tại mục 2.3.2.

2.5.4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- **Đối với phương thức xét tuyển 100**

Thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Đối với phương thức xét tuyển 200**

Hồ sơ gồm:

- (1). Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu 01 kèm theo);
- (2). Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- (3). Bản sao có công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026);
- (4). Học bạ THPT (Bản sao có công chứng);
- (5). Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

• **Đối với phương thức xét tuyển 402**

Hồ sơ gồm:

- (1). Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu 01 kèm theo);
- (2). Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- (3). Kết quả thi Đánh giá năng lực/Đánh giá tư duy (Bản sao có công chứng);
- (4). Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

• **Đối với phương thức 301 (xét tuyển thẳng theo quy chế)**

- Đối với đối tượng (2) quy định tại mục 2.2.4 hồ sơ bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (mẫu 2);

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia.

- Đối với đối tượng (1) (3) quy định tại mục 2.2.4 hồ sơ bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (mẫu 3);

+ Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;

+ Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

+ Giấy chứng nhận, xác nhận thuộc nhóm đối tượng (1)(3) quy định tại mục 2.2.4 của thông báo này.

• **Đối với phương thức xét tuyển 500 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập năm học dự bị)**

Thí sinh đăng ký xét tuyển tại trường dự bị đại học mà mình đang học tập. Trường dự bị đại học dân tộc nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển của học sinh trường trong thời gian quy định.



2.5.5. Đăng ký trực tuyến trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 100, 200, 301, 402 đã đăng ký xét tuyển trực tiếp, trực tuyến và thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 500 đăng ký xét tuyển với Trường dự bị đại học dân tộc đều **bắt buộc** phải thực hiện đăng ký trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>) theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5.6. Xác nhận nhập học

Thí sinh thực hiện xác nhận nhập học online theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Thời gian

Thực hiện theo kế hoạch và lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6.2. Hình thức nộp hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với phương thức xét tuyển 100 (xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT)

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>).

(2) Đối với các phương thức xét tuyển 301, 200, 402 và ưu tiên xét tuyển

(Xét tuyển thẳng theo quy chế; xét tuyển theo kết quả học tập THPT; xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực/Đánh giá tư duy)

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển bằng một trong ba hình thức: Trực tiếp tại Trường, Gửi chuyển phát bảo đảm qua đường bưu điện hoặc trực tuyến

- Địa chỉ nhận trực tiếp và gửi qua bưu điện tại Trụ sở chính: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 102, 103 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hoà, thành phố Hà Nội;

- Địa chỉ nhận trực tiếp và gửi qua bưu điện tại Cơ sở II Tp. HCM: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II) số 1018 Tô Ký, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh

- Nộp trực tuyến (online) tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.uls.edu.vn>

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>)

(3) Đối với phương thức xét tuyển 500 (xét dựa trên kết quả học tập năm học dự bị đại học)



- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại Trường dự bị đại học dân tộc nơi đang theo học.

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng và xác nhận nhập học trực tuyến trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>)

2.6.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 của Trường Đại học Lao động - Xã hội và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng ngành/chương trình, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Trường sử dụng chứng chỉ tiếng Anh còn thời hạn để quy đổi thay thế điểm môn tiếng Anh (mục 2.2.6)

- Trường không sử dụng điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2026.

2.7. Chính sách ưu tiên

2.7.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường được quy định tại Mục 2.2.4 của Thông báo này.

2.7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (2) quy định tại Mục 2.2.4 ở trên.

2.7.3. Chính sách ưu tiên

Nhà trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên theo khu vực

- Khu vực 1 (KV1): 0,75 điểm
- Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT): 0,50 điểm
- Khu vực 2 (KV2): 0,25 điểm
- Khu vực 3 (KV3): Không được tính điểm ưu tiên

Mức điểm ưu tiên khu vực đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2025 là 0 điểm.

- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng

- Nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm



- Nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm
- Các mức điểm ưu tiên trên được quy định tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30.

- Đối với thang điểm khác, Nhà trường quy đổi từ thang điểm 30 theo công thức:

- Thang điểm 100 (TSA)

$$\text{Mức điểm ưu tiên} = \frac{\text{Mức điểm ưu tiên (thang 30)} \times 100}{30}$$

- Thang điểm 150 (HAS)

$$\text{Mức điểm ưu tiên} = \frac{\text{Mức điểm ưu tiên (thang 30)} \times 150}{30}$$

- Thang điểm 1200 (ĐH QG TP. HCM)

$$\text{Mức điểm ưu tiên} = \frac{\text{Mức điểm ưu tiên (thang 30)} \times 1200}{30}$$

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm dưới 22,5 đối với thang điểm 30, tổng điểm dưới 75 đối với thang điểm 100, tổng điểm dưới 112,5 đối với thang điểm 150 và tổng điểm dưới 900 đối với thang điểm 1200 là **Mức điểm ưu tiên theo quy định**.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm 22,5 trở lên đối với thang điểm 30, tổng điểm 75 trở lên đối với thang điểm 100, tổng điểm 112,5 trở lên đối với thang điểm 150 và tổng điểm 900 trở lên đối với thang điểm 1200 được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức:

$$\text{Điểm ưu tiên} = \left[\frac{(\text{Điểm tối đa} - \text{tổng điểm đạt được})}{0.25 \times \text{Điểm tối đa}} \right] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

2.8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh

*) Trường hợp thí sinh có có đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên sai lệch không có minh chứng sau khi có kết quả tuyển sinh lọc ảo toàn quốc lần 6.

Nhà Trường sẽ thực hiện kiểm tra, điều chỉnh dữ liệu xét tuyển theo minh chứng và quy chế tuyển sinh, sau đó thực hiện xét tuyển lại. Nếu kết quả xét tuyển lại:

- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Đỗ thành Trượt: Nhà trường thực hiện theo văn bản hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gửi công văn báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và gửi công văn tới CSĐT có nguyện vọng tiếp theo của thí sinh.



- Có ảnh hưởng kết quả tuyển sinh sau lọc ảo toàn quốc lần 6 từ Trượt thành Đỗ: Thí sinh được làm đơn đề nghị công nhận kết quả xét tuyển, Nhà trường xem xét để công nhận kết quả xét tuyển, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*) Trường hợp khác: Thí sinh làm đơn đề nghị. Căn cứ đơn đề nghị của thí sinh Nhà trường xem xét và thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Nhà trường và văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Các nội dung khác

2.10.1. Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà nước.

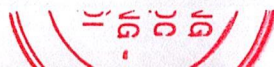
2.10.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá từ 5-10 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

2.11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Tại trụ sở chính (DLX)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Năm 2025					Năm 2024	
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
						PTXT 100			PTXT 100	PTXT 200
1	7220201	Ngôn ngữ anh	7220201	100	107	20.50/30	55	64	24.06/30	24.16/30
2	7310101	Kinh tế	7310101	105	107	18.20/30	52	50	23.55/30	24.00/30
3	7310401	Tâm lý học	7310401	150	142	22.80/30	75	76	26.33/30	25.32/30
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	330	369	14.00/30	165	193	22.50/30	23.27/30
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	200	216	14.00/30	100	113	23.14/30	24.02/30
6	7340204	Bảo hiểm	7340204	100	61	14.00/30	50	75	17.00/30	18.87/30
7	7340207	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	100	44	14.00/30	52	47	21.75/30	22.20/30
8	7340301	Kế toán	7340301	550	405	14.00/30	275	279	22.65/30	23.00/30
9	7340302	Kiểm toán	7340302	70	42	14.00/30	35	31	23.43/30	23.43/30
10	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	550	777	15.00/30	275	311	23.70/30	24.11/30
11	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	60	43	14.00/30	30	32	23.09/30	23.33/30
12	7380107	Luật kinh tế	7380107	100	100	18.00/30	50	56	23.70/30	24.50/30
13	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	120	116	14.00/30	63	69	22.40/30	22.64/30
14	7760101	Công tác xã hội	7760101	115	105	22.10/30	58	49	25.25/30	24.53/30
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	100	102	17.78/30	50	43	23.04/30	23.82/30



• Tại cơ sở II - Tp. HCM (DLS)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Năm 2025			Năm 2024			
				Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
						PTXT 100			PTXT 100	PTXT 200
1	7220201	Ngôn ngữ anh	7220201	50	49	18.00/30	50	42	23.00/30	24.00/30
2	7310101	Kinh tế	7310101	50	48	14.00/30	50	52	21.60/30	22.25/30
3	7310401	Tâm lý học	7310401	50	71	23.25/30	50	54	25.80/30	26.00/30
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	170	120	14.00/30	170	163	20.75/30	19.50/30
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	70	45	14.00/30	70	74	22.60/30	23.15/30
6	7340207	Bảo hiểm - Tài chính	7340207	50	18	14.00/30	50	51	20.00/30	18.00/30
7	7340301	Kế toán	7340301	150	101	14.00/30	150	150	21.90/30	21.90/30
8	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	150	177	16.50/30	150	152	23.00/30	24.25/30
9	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	60	49	14.00/30	60	46	20.00/30	18.00/30
10	7380107	Luật kinh tế	7380107	100	47	18.00/30	100	94	21.75/30	21.50/30
11	7760101	Công tác xã hội	7760101	100	91	21.25/30	100	113	23.50/30	23.30/30

CÁN BỘ TUYỂN SINH

Hoàng Hải Hậu

SĐT: 0986577999

Email: h.haihou@ulsa.edu.vn

Hà Nội, Ngày tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Ngọc Thành





PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

..... 2. **Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0):

3. **Ngày tháng năm sinh:**

4. **Nơi sinh:**

5. **Số CCCD**

6. **Số Zalo:**

7. **Số điện thoại:** 8. **Địa chỉ Email:**

9. **Địa chỉ liên hệ (báo tin):**

10. **Khu vực ưu tiên:** 1 2 2NT 3

11. **Đối tượng ưu tiên (nếu có):** 01 02 03 04 05 06 07

12. **Hộ khẩu thường trú:** Mã Tỉnh Mã Quận/Huyện

13. **Năm tốt nghiệp THPT:**

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

14. **Địa điểm học tập:**

① Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, phường Yên Hoà, TP Hà Nội (DLX)

② Cơ sở II Tp HCM số 1018 Tô Ký, phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh (DLS)

15. **Đăng ký xét tuyển:** (NV1 thể hiện nguyện vọng cao nhất của thí sinh)

Thứ tự nguyện vọng	Mã ngành	Tên ngành
NV1		
NV2		
NV3		
NV4		
NV5		
NV6		
NV7		
NV8		
NV9		
NV10		
NV11		
NV12		
NV13		
NV14		
NV15		

16. Dữ liệu xét tuyển:

- Kết quả học tập THPT

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập cả năm theo môn học				
	Toán	Ngữ Văn	Lịch Sử	Địa lí	Tiếng Anh
Lớp 10					
Lớp 11					
Lớp 12					
Điểm TBC (Làm tròn đến hàng phần trăm)					

Lớp học bậc THPT	Điểm học tập cả năm theo môn học			
	Vật lí	Giáo dục Kinh tế và pháp luật	Hoá học	Tin học
Lớp 10				
Lớp 11				
Lớp 12				
Điểm TBC (Làm tròn đến hàng phần trăm)				

- Kết quả đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội:
- Kết quả đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội:
- Kết quả đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Tp HCM:

....., ngày tháng năm 2026

CHỮ KÝ THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)



* **Lưu ý:** Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường Bưu điện hoặc trực tuyến trên công tuyển sinh của Nhà trường thì vẫn **bắt buộc thực hiện đăng ký xét tuyển online** trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Công dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ.



PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026

(Dành cho thí sinh xét tuyển thẳng – Đoạt giải kỳ thi quốc gia, quốc tế)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

..... 2. **Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0):

3. **Ngày tháng năm sinh:**

4. **Nơi sinh:**

5. **Số CCCD**

6. **Số điện thoại:**

7. **Năm đoạt giải:** 8. **Môn đoạt giải** 9. **Loại giải/Huy chương:**

10. **Năm TN THPT:**

11. **Địa chỉ liên hệ (báo tin):**

12. **Hộ khẩu thường trú:** Mã Tỉnh: Mã Quận/Huyện:

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

13. **Địa điểm học tập:**

① Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, phường Yên Hoà, TP Hà Nội (DLX)

② Cơ sở II Tp HCM số 1018 Tô Ký, phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh (DLS)

14. **Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026:** Có tham gia Không tham gia

15. **Ngành đăng ký xét tuyển:**

Thứ tự nguyện vọng	Mã ngành	Tên ngành
NV1		
NV2		
.....		
.....		

(NV1 thể hiện nguyện vọng cao nhất của thí sinh)

....., ngày tháng năm 2026

CHỮ KÝ THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)



PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2026
(Dành cho thí sinh đặc biệt xét tuyển thẳng)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

..... 2. **Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0):

3. **Ngày tháng năm sinh:**

4. **Nơi sinh:**

5. **Số CCCD**

6. **Số điện thoại:**

7. **Năm TN THPT:**

8. **Hộ khẩu thường trú** (Ghi rõ xã, huyện tỉnh):

9. **Địa chỉ liên hệ (báo tin):**

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

10. **Địa điểm học tập:**

① Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, phường Yên Hoà, TP Hà Nội (DLX)

② Cơ sở II Tp HCM số 1018 Tô Ký, phường Trung Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh (DLS)

11. **Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026:** Có tham gia Không tham gia

12. **Ngành đăng ký xét tuyển:**

Thứ tự nguyện vọng	Mã ngành	Tên ngành
NV1		
NV2		
.....		
.....		
.....		
.....		

(NV1 thể hiện nguyện vọng cao nhất của thí sinh)

....., ngày tháng năm 2026

CHỮ KÝ THÍ SINH
(Ký, ghi rõ họ tên)